

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 195/2017/HC-PT

Ngày 18 - 8 - 2017.

V/v “Khiếu kiện Quyết định hành chính
về việc giải quyết tranh chấp đất đai”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phan Đức Phương;

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Hữu Ba;

Ông Đặng Quốc Khởi.

- Thư ký phiên tòa: Ông Thới Ngọc Bắc - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Mai - Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 8 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh, xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số: 241/2016/TLPT-HC ngày 09 tháng 12 năm 2016 về “*Khiếu kiện quyết định hành chính về việc giải quyết tranh chấp đất đai*”.

Do Bản án hành chính sơ thẩm số 21/2016/HC-ST ngày 28 tháng 10 năm 2016 của Tòa án nhân dân tỉnh Bạc Liêu bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 19/2017/QĐ-PT ngày 13 tháng 3 năm 2017, giữa các đương sự:

*** Người khởi kiện:** Bà Huỳnh Mai E.

Cư trú tại: Số 53, đường NVT, phường 3, thành phố BL, tỉnh Bạc Liêu.

- Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Bà Nguyễn Tiểu M.

Cư trú tại: Số 208/9, đường Hòa Bình, phường 7, thành phố BL, tỉnh Bạc Liêu (theo văn bản ủy quyền ngày 10 tháng 3 năm 2017).

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khởi kiện: Ông Nguyễn Văn H, Luật sư của Văn phòng Luật sư BA, thuộc Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh.

*** Người bị kiện:** Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh BL.

Cư trú tại: Số 05, đường NTT, phường 1, thành phố BL, tỉnh Bạc Liêu.

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

1. NLQ1, tỉnh Bạc Liêu.

Cư trú tại: Số 12, đường TP, phường 3, thành phố BL, tỉnh Bạc Liêu.

2. Ông NLQ2.

3. Bà NLQ3.

4. Bà NLQ4.

Ông NLQ3, bà NLQ3 và bà NLQ4 cùng cư trú tại: Số 119, đường HBT, phường 3, thành phố BL, tỉnh Bạc Liêu.

5. Ông NLQ5.

Cư trú tại: Số 13, đường LL, khóm 4, phường 3, thành phố BL, tỉnh Bạc Liêu.

6. Bà NLQ6.

Cư trú tại: Số 124, đường HVT, phường 3, thành phố BL, tỉnh Bạc Liêu.

7. Bà NLQ7(Trần Thị N).

Cư trú tại: Số 5, đường PDP, phường 3, thành phố BL, tỉnh Bạc Liêu.

Người đại diện theo ủy quyền của bà NLQ6, bà NLQ7: Bà NLQ3 (theo văn bản ủy quyền ngày 09 tháng 6 năm 2017).

*** Người kháng cáo:** Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan, bà NLQ3.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Người khởi kiện, bà Huỳnh Mai E trình bày:

Nguồn gốc căn nhà số 119 đường HBT, phường 3, thành phố BL, tỉnh Bạc Liêu (nhà số 119 HBT) của ông Đoàn Hữu K chuyển nhượng cho ông Huỳnh B (cha bà Huỳnh Mai E) vào năm 1966, sau đó ông B được cấp Sổ điền thổ số 213, số thứ tự 7, Châu Thành, Bạc Liêu do Ty điền địa Ba Xuyên cấp ngày 03/7/1968 và có nộp thuế đến năm 1986. Vào khoảng năm 1972, vợ chồng ông Trần T và bà Lý Ngọc V có thuê căn nhà trên và trả tiền thuê nhà hàng tháng, đến năm 1980 ông B đến thông báo cho ông T, bà V biết việc lấy lại căn nhà trên khi đó vợ chồng ông T có hứa khi nào tìm được chỗ ở khác sẽ giao trả lại căn nhà. Để tạo điều kiện cho gia đình ông T tìm được chỗ ở mới nên ông B không nhận tiền thuê nhà nữa, nhưng vợ chồng ông T không tìm chỗ ở mới mà vẫn tiếp tục ở căn nhà nói trên.

Năm 1986, ông B làm đơn gửi Phòng Quản lý đô thị nhờ can thiệp về việc vợ chồng ông T yêu cầu ông B trả lại tiền mà vợ chồng ông T đã sửa chữa căn nhà nhưng chi phí không hợp lý. Sau đó, ông B ủy quyền cho bà E được quyền quản lý vĩnh viễn nhà số 119 HBT, đã được chính quyền địa phương chứng thực ngày

07/8/1987. Do ông T tự ý sửa nhà 119 HBT nên gia đình bà E ngăn cản thì được biết ông T đã kê khai căn nhà thuộc diện vắng chủ và Nhà nước đã tạm quản lý căn nhà trên với lý do nhà vắng chủ, đồng thời giao cho Công ty Xây dựng Dịch vụ nhà đất cho vợ chồng ông T thuê theo Quyết định số 54/QĐ-UB năm 1990 của Ủy ban nhân dân (UBND) thị xã BL.

Bà E khiếu nại Quyết định số 54/QĐ-UB của UBND thị xã BL. Ngày 15/7/2008, Chủ tịch UBND thị xã BL ban hành Quyết định giải quyết khiếu nại số 212/QĐ-UBND, có nội dung thu hồi Quyết định số 54/QĐ-UB. Ngày 21/6/2012, Chủ tịch UBND tỉnh BL ban hành Quyết định số 1351/QĐ-UBND, có nội dung thu hồi Quyết định số 212/QĐ-UBND và ban hành Quyết định 657/QĐ-UBND ngày 12/5/2015, có nội dung bác đơn khiếu nại của bà E. Vì vậy, bà E yêu cầu Tòa án hủy Quyết định số 1531/QĐ-UBND và Quyết định số 567/QĐ-UBND của Chủ tịch UBND tỉnh BL. Gia đình bà E chưa nhận được sự hỗ trợ về nhà đất của địa phương liên quan đến tranh chấp căn nhà 119 HBT.

Người bị kiện, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh BL trình bày:

Năm 1990, UBND thị xã BL (nay là thành phố BL) ban hành Quyết định số 54/QĐ-UB tạm quản lý nhà số 119 HBT theo diện cho thuê vắng chủ. Hiện nay, căn nhà trên do vợ chồng ông T và bà V đang thuê theo diện lưu cư. Căn cứ Điều 1, 2 Nghị quyết số 23/2003/QĐ11 ngày 26/11/2003 của Quốc hội quy định: “*Nhà nước không xem xét lại chủ trương, chính sách và việc thực hiện chính sách về quản lý nhà đất và chính sách cải tạo xã hội chủ nghĩa liên quan đến nhà đất đã ban hành trước ngày 01/7/1991. Nhà nước không thừa nhận việc đòi lại đất mà Nhà nước đã quản lý, bố trí sử dụng trong quá trình thực hiện các chính sách về quản lý nhà đất và chính sách cải tạo xã hội chủ nghĩa liên quan đến nhà đất. Nhà nước hoàn thành thủ tục pháp lý về sở hữu toàn dân đối với các loại nhà đất mà nhà nước đã quản lý, bố trí sử dụng trong quá trình thực hiện các chính sách như: Cải tạo nhà đất cho thuê, quản lý nhà đất vắng chủ*”. Vì vậy, yêu cầu xin lại nhà ở của bà E không có cơ sở để chấp nhận.

Bên cạnh đó, khoản 2 Điều 5 Nghị quyết số 755/2005/NQ-UBTVQH11 ngày 02/4/2005 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định: “*Trường hợp nhà đất mà người đang trực tiếp sử dụng là người thuê, mượn, ở nhờ từ trước khi Nhà nước có văn bản quản lý hoặc người đang trực tiếp sử dụng không có giấy tờ chứng minh thuộc một trong các đối tượng quy định tại khoản 1 điều này thì UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương hoàn thành thủ tục pháp lý xác lập sở hữu toàn dân. Người đang trực tiếp sử dụng được tiếp tục sử dụng và phải thực hiện các quyền và nghĩa vụ theo quy định về sử dụng nhà đất thuộc sở hữu toàn dân*”. Do đó, việc tiếp tục cho gia đình ông T thuê căn nhà số 119 HBT nêu trên để ở là phù hợp.

Đối với việc bà E yêu cầu về nhà ở vì gia đình có nhiều nhân khẩu, qua kiểm tra xác minh hộ bà E có 02 căn nhà. Căn cứ Điều 3 Nghị quyết số 23/2003/QH11 quy định: “*Những trường hợp chủ sở hữu có nhà đất mà nhà nước đã quản lý, bố trí sử dụng trong quá trình thực hiện các chính sách về quản lý nhà đất và chính*

sách cải tạo xã hội chủ nghĩa liên quan đến nhà đất, nay thực sự có khó khăn về nhà ở thì nhà nước có chính sách tạo điều kiện để họ cải thiện chỗ ở”. Với quy định trên thì Sở Xây dựng và các ngành thống nhất đề xuất UBND tỉnh BL xem xét, hỗ trợ cho bà E một nền đất tại khu dân cư để giúp cho gia đình bà E cải thiện về chỗ ở.

Vì vậy, việc Chủ tịch UBND tỉnh BL ban hành Quyết định số 1531/QĐ-UBND và Quyết định số 657/QĐ-UBND ngày 12/5/2015 là phù hợp với quy định.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, NLQ1 trình bày:

Nguồn gốc căn nhà 119 HBT do ông B, bà L nhận chuyển nhượng của ông K và bà Đ năm 1955. Sau đó, ông B cho ông T thuê, ông T có trả tiền thuê nhà cho ông B. Năm 1983, ông B yêu cầu ông T trả lại nhà và từ đó ông B cũng không nhận tiền thuê nhà nữa, ông T cũng không trả lại nhà. Ngày 13/7/1987, ông B lập tờ ủy quyền căn nhà số 119 HBT cho bà E. Đến năm 1990, UBND thị xã BL ban hành Quyết định số 54/QĐ-UB “Về việc tạm quản lý nhà cho thuê diện vắng chủ”. Ngày 09/01/1992, Công ty Công trình đô thị và Dịch vụ nhà đất thị xã BL lập hợp đồng cho ông T thuê nhà, thời gian thuê là 01 năm, sau đó ông T không tiếp tục ký hợp đồng thuê nhưng vẫn nộp tiền thuê đất.

Do có khiếu nại của bà E nên ngày 15/7/2008, Chủ tịch UBND thị xã BL ban hành Quyết định số 212/QĐ-UBND, có nội dung chấp nhận yêu cầu của bà E về việc xin lại căn nhà số 119 HBT, thu hồi Quyết định số 54/QĐ-UB năm 1990, trả lại căn nhà số 119 HBT cho bà E. Việc Chủ tịch UBND thị xã BL trả nhà cho bà E là đúng pháp luật.

Ngày 12/5/2015, Chủ tịch UBND tỉnh BL ban hành Quyết định số 657/QĐ-UBND, có nội dung bác đơn khiếu nại của bà E về việc xin lại căn nhà số 119 HBT nhưng Quyết định số 657/QĐ-UBND không điều chỉnh hay hủy bỏ Quyết định số 212/QĐ-UBND ngày 15/7/2008 của Chủ tịch UBND thị xã BL là chưa phù hợp.

Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Trần T là bà NLQ3, ông NLQ2, bà NLQ4, ông NLQ5, bà NLQ6 và bà NLQ7 thống nhất trình bày:

Nguồn gốc căn nhà số 119 HBT do cha mẹ các ông bà là ông T và bà V thuê của ông B vào khoảng năm 1960. Lúc thuê nhà thì ông T, bà V có đặt cọc trước cho ông B 03 cây vàng 24K, việc giao vàng không có làm giấy tờ. Hàng tháng, ông T có giao tiền thuê nhà cho ông B. Sau khi ông B chết thì không có ai đến thu tiền thuê nữa. Đến khoảng năm 1988-1989, Nhà nước đến đo đạc và kiểm tra giấy tờ nhà thì ông T khai nhận là chủ căn nhà cho thuê đã chết, sau đó Nhà nước quản lý và cho gia đình ông T tiếp tục thuê cho đến nay. Các ông bà không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà E là hủy Quyết định số 1531/QĐ-UBND và Quyết định số 657/QĐ-UBND của Chủ tịch UBND tỉnh BL.

Tại bản án sơ thẩm số 21/2016/HC-ST ngày 28 tháng 10 năm 2016 của Tòa án nhân dân tỉnh Bạc Liêu quyết định:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Huỳnh Mai E. Hủy các Quyết định số 657/QĐ-UBND ngày 12/5/2015 và Quyết định 1351/QĐ-UBND ngày 21/6/2010 của Chủ tịch UBND tỉnh BL.

Quyết định số 212/QĐ-UBND ngày 15/7/2008 của Chủ tịch UBND thị xã BL (nay là thành phố BL) có hiệu lực pháp luật.

Ngoài ra, Tòa án nhân dân tỉnh Bạc Liêu còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 08/11/2016, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, bà NLQ3 kháng cáo, với lý do: Gia đình bà ở căn nhà 119 HBT hợp pháp từ năm 1988 đến nay. Hiện tại, gia đình khó khăn và không có chỗ ở nào khác. Đề nghị Hội đồng xét xử bác đơn khởi kiện của bà E về yêu cầu hủy các Quyết định 1351/QĐ-UBND và Quyết định số 657/QĐ-UBND của Chủ tịch UBND tỉnh BL.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khởi kiện trình bày:

Nguồn gốc căn nhà số 119 HBT là của ông B cho ông T thuê năm 1972. Năm 1987, ông B ủy quyền cho bà E quản lý căn nhà trên, được chính quyền địa phương xác nhận. Năm 1990, Chủ tịch UBND thị xã BL ban hành Quyết định số 54/QĐ-UB có nội dung: Tạm quản lý căn nhà, nếu sau này có ai nhận và cung cấp giấy tờ hợp lệ thì xem xét giải quyết. Gia đình bà E khiếu nại và được Chủ tịch UBND thị xã BL giải quyết tại Quyết định số 212/QĐ-UBND, có nội dung: Thu hồi Quyết định số 54/QĐ-UB và trả lại căn nhà 119 HBT cho bà E do Quyết định số 54/QĐ-UB trái quy định tại Quyết định số 111/CP ngày 14/4/1977 của Hội đồng Chính phủ.

Do ông T không chấp hành Quyết định số 212/QĐ-UBND nên ngày 02/4/2009, Chủ tịch UBND thị xã BL ban hành Quyết định số 171/QĐ-XPHC về việc xử phạt hành chính đối với ông T. Ông Trần T không khiếu nại Quyết định số 212/QĐ-UBND mà chỉ khiếu nại Quyết định số 171/QĐ-UBND về xử phạt hành chính nhưng Chủ tịch UBND tỉnh BL ban hành Quyết định số 1351/QĐ-UBND và Quyết định số 657/QĐ-UBND để bác khiếu nại của bà E, hủy Quyết định số 212/QĐ-UBND là không đúng. Đề nghị Hội đồng xét xử bác kháng cáo của bà NLQ3, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh có ý kiến: Đơn kháng cáo cũng như tại phiên tòa phúc thẩm, bà NLQ3 không đưa ra chứng cứ, tài liệu nào mới để chứng minh việc kháng cáo là có căn cứ mà chỉ có nguyện vọng được tiếp tục ở tại căn nhà số 119 HBT nêu trên. Các đương sự đều thống nhất căn nhà 119 HBT có nguồn gốc của ông B cho cha mẹ bà NLQ3 thuê. Sau khi UBND thị xã BL ban hành Quyết định số 54/QĐ-UB thì bà E đã khiếu nại và ngày 15/7/2008, Chủ tịch UBND thị xã BL đã ban hành Quyết định số 212/QĐ-UBND có nội dung trả cho bà E căn nhà 119 HBT. Do ông T không thi hành Quyết định 212/QĐ-UBND nên Chủ tịch UBND thị xã BL đã ban hành Quyết định xử phạt vi phạm hành chính số 171/QĐ-XPHC ngày 02/4/2009. Mặc dù, ông T chỉ

khiếu nại Quyết định số 171/QĐ-XPHC nhưng Chủ tịch UBND tỉnh BL lại ban hành Quyết định số 1351/QĐ-UBND, có nội dung thu hồi Quyết định số 212/QĐ-UBND và Quyết định 657/QĐ-UBND ngày 12/5/2015, có nội dung bác đơn khiếu nại của bà E là không đúng. Tòa án cấp sơ thẩm hủy các Quyết định số 1351/QĐ-UBND và Quyết định 657/QĐ-UBND là có căn cứ, đúng pháp luật nhưng lại tuyên Quyết định số 212/QĐ-UBND có hiệu lực là không thuộc thẩm quyền của Tòa án. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử bác kháng cáo của bà NLQ3, sửa bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Cấp sơ thẩm xác định đối tượng khởi kiện là Quyết định số 657/QĐ-UBND và Quyết định số 1351/QĐ-UBND của Chủ tịch UBND tỉnh BL và giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều 30, khoản 3 Điều 32 Luật tố tụng Hành chính. Ông T chết ngày 02/01/2015, bà E khởi kiện ngày 14/10/2015 và ngày 06/11/2015, Tòa án nhân dân tỉnh Bạc Liêu thụ lý vụ án nhưng lại xác định tư cách tham gia tố tụng của ông T là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan và các con ông T là người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông T là không đúng. Tuy nhiên, sai sót trên không ảnh hưởng đến quyền lợi của các đương sự.

[2] Hồ sơ vụ án cũng như kết quả tranh tụng tại phiên tòa, có căn cứ xác định: Năm 1955, vợ chồng ông B, bà L nhận chuyển nhượng căn nhà đất số 99, quận Châu Thành, tỉnh Bạc Liêu (nay là số 119 đường HBT, phường 3, thành phố BL, tỉnh Bạc Liêu) của ông Đoàn Hữu K (Bút lục 268) và được chế độ cũ cấp Chứng thư quyền sở hữu (Bút lục 273-280). Tại Biên bản lấy lời khai ngày 08/8/2016 (Bút lục 339), bà NLQ3 trình bày: *“Gia đình tôi đóng tiền thuê nhà ở (căn nhà 119 đường HBT, xóm 3, phường 3, thành phố BL, tỉnh Bạc Liêu) cho ông B cho đến khi ông B chết thì không ai đến thu tiền nữa. Từ trước cho đến nay, chỉ có ông B quản lý căn nhà này để cho gia đình tôi thuê chứ ngoài ra không có ai quản lý và cha mẹ tôi trả tiền thuê hàng tháng trực tiếp cho ông B”*. Như vậy có căn cứ xác định căn nhà 119 HBT là của ông B, bà L cho ông gia đình T thuê.

Tại tờ ủy quyền nhà cho con do ông B lập được UBND phường 3, thị xã BL xác nhận ngày 07/8/1987 (Bút lục 25), có nội dung: Ông B đồng ý ủy quyền vĩnh viễn cho bà E đối với căn nhà 119 HBT, không ai có quyền tranh chấp. Biên bản phiên tòa sơ thẩm ngày 28/10/2016 (Bút lục 434), bà NLQ3 trình bày: *“Trước năm 1990, gia đình tôi có thuê của ông Huỳnh B để ở vào khoảng năm 1960”*. Tại phiên tòa, các con ông T cũng xác nhận nội dung bà NLQ3 trình bày là đúng.

[3] Xét Quyết định 54/QĐ-UB năm 1990 của UBND thị xã BL, thấy rằng:

Tại điểm 1 mục II Quyết định số 111-CP ngày 14/4/1977 của Hội đồng Chính phủ về việc ban hành chính sách quản lý và cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với nhà, đất cho thuê ở các đô thị của các tỉnh phía Nam quy định: *“Tất cả những nhà đất và tài sản vắng chủ của người Việt Nam và ngoại kiều do Nhà nước trực tiếp*

quản lý” và điểm 4 mục II Quyết định số 111-CP quy định: “*Những nhà đất và tài sản mà trước khi vắng, chủ nhà đã ủy quyền hợp pháp cho những người là con đẻ, vợ hoặc chồng hợp pháp của mình quản lý thì những người ấy được tiếp tục quản lý và phải chấp hành những chính sách quản lý nhà đất của nhà nước*”. Thông tư số 201-BXD/TT ngày 23/6/1978 của Bộ Xây dựng về việc hướng dẫn việc quản lý nhà, đất vắng chủ ở các tỉnh phía Nam quy định: Nhà đất vắng chủ ở miền Nam là nhà đất từ khi giải phóng miền Nam, người đứng tên sở hữu không có mặt ở địa phương không có lý do chính đáng và cũng không đăng ký cư trú tại một nơi nào trên lãnh thổ nước Việt Nam như: Nhà đất của những người di tản ra nước ngoài trước và trong những ngày giải phóng miền Nam; Nhà đất của những người ra nước ngoài làm ăn sinh sống học tập, chữa bệnh thăm viếng bà con... từ trước ngày miền Nam giải phóng, không có uỷ quyền cho ai quản lý hoặc uỷ quyền không hợp pháp; Nhà đất của những người không rõ tung tích, không biết rõ còn sống hay chết. Nhà đất như trên là nhà đất vắng chủ; Nhà đất của ngoại kiều xuất cảnh không giao lại cho chính quyền ta, không uỷ quyền hợp lệ, hợp pháp cho ai quản lý cũng gọi là nhà đất vắng chủ của ngoại kiều.

Đối chiếu các quy định nêu trên thì căn nhà 119 HBT không thuộc diện vắng chủ, bà E là người quản lý hợp pháp căn nhà trên kể từ ngày 07/8/1987 và không thuộc trường hợp quy định tại Nghị quyết số 23/2003/QH11 ngày 26/11/2003 của Quốc hội và Nghị quyết số 755/2005/NQ-UBTVQH11 ngày 02/4/2005 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Do đó, năm 1990 Chủ tịch UBND thị xã BL ban hành Quyết định 54/QĐ-UB (không ngày tháng) có nội dung tạm quản lý căn nhà số 119 HBT là trái pháp luật. Tại Điều 2 Quyết định 54/QĐ-UB năm 1990 của UBND thị xã BL có nội dung: “*Thời gian quản lý cho thuê từ ngày 01/9/1990. Nếu sau này có ai đứng ra nhìn nhận bất động sản này với yêu cầu có đủ giấy tờ chứng lý theo quy định thì sẽ xem xét giải quyết sau*”. Sau khi bà E cung cấp đầy đủ hồ sơ pháp lý đối với căn nhà 119 HBT thì UBND thị xã BL ban hành Quyết định số 212/QĐ-UBND ngày 15/7/2008 có nội dung thu hồi Quyết định 54/QĐ-UB với lý do Quyết định 54/QĐ-UB không đúng quy định pháp luật, đồng thời trả lại căn nhà 119 HBT cho bà E là có căn cứ. Chủ tịch UBND tỉnh BL ban hành Quyết định 1351/QĐ-UBND về việc giải quyết khiếu nại đối với quyết định hành chính (lần 2) có nội dung hủy Quyết định số 212/QĐ-UBND của Chủ tịch UBND thị xã BL và Quyết định số 657/QĐ-UBND có nội dung bác đơn khiếu nại của bà Ên về nội dung xin lại căn nhà 119 HBT là không có căn cứ. Thực tế, bà E cũng chưa nhận được nền đất tại khu dân cư để giúp cho gia đình bà E cải thiện về chỗ ở như ý kiến của Chủ tịch UBND tỉnh BL.

Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm hủy Quyết định 1351/QĐ-UBND và Quyết định số 657/QĐ-UBND của Chủ tịch UBND tỉnh BL là đúng pháp luật. Tuy nhiên, Quyết định của bản án sơ thẩm có nội dung giữ nguyên Quyết định số 212/QĐ-UBND của Chủ tịch UBND thị xã BL là không đúng thẩm quyền nên cần sửa phần này của bản án sơ thẩm.

Bà NLQ3 kháng cáo nhưng không có căn cứ chứng minh nên Hội đồng xét xử không chấp nhận, cần chấp nhận ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp

pháp của người khởi kiện và ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh, sửa bản án sơ thẩm.

Bà NLQ3 phải chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 241 Luật Tố tụng hành chính; Pháp lệnh án phí lệ phí Tòa án,

1. Không chấp nhận kháng cáo của bà NLQ3.

2. Sửa một phần bản án sơ thẩm số 21/2016/HC-ST ngày 28/10/2016 của Tòa án nhân dân tỉnh Bạc Liêu.

3. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Huỳnh Mai E.

4. Hủy Quyết định số 657/QĐ-UBND ngày 12/5/2015 về việc giải quyết khiếu nại đối với bà Huỳnh Mai E cư trú số 53 đường HVT, phường 3, thành phố BL và Quyết định 1351/QĐ-UBND ngày 21/6/2010 về việc giải quyết khiếu nại đối với quyết định hành chính (lần 2) của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh BL.

5. Về án phí sơ thẩm: Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh BL phải nộp 200.000 (Hai trăm ngàn) đồng án phí hành chính sơ thẩm. Bà Huỳnh Mai E không phải nộp án phí sơ thẩm và được hoàn lại số tiền 200.000 (Hai trăm ngàn) đồng tiền tạm ứng đã nộp theo biên lai thu tiền số 0003056 ngày 28/10/2015 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bạc Liêu.

6. Án phí phúc thẩm: Bà NLQ3 phải chịu 200.000 (Hai trăm ngàn) đồng. Khấu trừ 200.000 đồng tiền tạm ứng do bà NLQ3 nộp theo biên lai thu tiền số 0006163 ngày 09/11/2016 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bạc Liêu, bà NLQ3 đã nộp đủ.

7. Bản án này có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (ngày 18 tháng 8 năm 2017)/.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSNDCC tại Thành phố Hồ Chí Minh;
- TAND tỉnh Bạc Liêu;
- VKSND tỉnh Bạc Liêu;
- Cục THADS tỉnh Bạc Liêu;
- NKK;
- NBK;
- NLQ;
- Lưu: VP, hồ sơ vụ án, 20bTNB.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)**

Phan Đức Phương